

Số: /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng 8
năm 2021

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 7 năm 2021 như sau:

I. Báo cáo số liệu khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam.

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 7 năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 7 năm 2021 đạt 61.272.000 tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ) tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 14.963.000 tấn, tăng 04% với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nhập khẩu đạt 19.454.000 tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 26.764.000 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ 90.000 tấn.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển tháng 7 năm 2021 là: 2.226.000 Teus, tăng 12% so với năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 715.000 Teus, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020
- Hàng nhập khẩu đạt 705.000 Teus, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 806.000 Teus, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 7 tháng năm 2021

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 7 tháng năm 2021 đạt 425.666.000 tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt 106.386.000 tấn, tăng 8% với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nhập khẩu đạt 133.731.000 tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 184.445.000 tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ 1.104.000 tấn.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 7 tháng đầu năm 2021 là: 14.883.000 Teus, tăng 23% so với năm 2020, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt 4.852.000 Teus, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020
- Hàng nhập khẩu đạt 4.894.000 Teus, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 5.137.000 Teus, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhận xét:

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020 thấp hơn so với tháng trước (trong tháng 7, do một số khu vực có sản lượng thông qua lớn đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16 của Chính phủ, dẫn đến chỉ tăng 4% so với cùng kỳ), các khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua tăng cao như là: khu vực Thái Bình vẫn đang giữ mức tăng trưởng cao nhất là 64% (từ 1.091.300 tấn tăng lên 1.789.200 tấn), lượng tăng chủ yếu là hàng khô, tổng hợp; khu vực Đồng Tháp tăng 52% (từ 396.059 tấn tăng lên 601.823 tấn) chủ yếu là hàng khô và hàng tổng hợp nội địa; khu vực Quảng Ngãi tăng 36%; khu vực Thừa Thiên Huế tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, một số khu vực cảng biển có lượng hàng thông qua lớn nhất nước và thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16 của Chính phủ nhưng vẫn giữ mức tăng trưởng như: khu vực TP. Hồ Chí Minh tăng 8,72% (8.296.000 tấn); Khu vực Vũng Tàu tăng 9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, bên cạnh những khu vực có mức tăng trưởng cao vẫn có khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua giảm như khu vực cảng biển Mỹ Tho giảm 45% (từ 1.191.625 xuống còn 654.659 tấn); Khu vực Cần Thơ giảm 4%; Khu vực Quảng Ninh có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhưng giảm 16% (9.911.620 tấn) mức giảm chủ yếu lượng hàng khô và tổng hợp nhập khẩu giảm 45% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng một số khu vực lớn nhất như: TP. Hồ Chí Minh đạt 103,397 triệu tấn, Vũng Tàu đạt 69,364 triệu tấn, Hải Phòng đạt 54,584 triệu tấn, Quảng Ninh đạt 53,98 triệu tấn.

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 7 tháng năm 2021 tăng 23% cùng kỳ năm 2020, đó là mức tăng trưởng tương đối cao so với vài năm gần đây. Khu vực có khối lượng hàng container thông qua tăng cao là: Khu vực Quảng Nam tăng 115,52% (từ 51,217 Teus tăng lên 110,382 Teus); Mỹ Tho tăng 41% (8.566 Teus tăng lên 12.059 Teus); Các khu vực cảng biển khác có hàng container thông qua lớn nhất cả nước chiếm 91,7% tổng khối lượng hàng container thông qua cảng tăng mạnh đặc biệt là container xuất nhập khẩu như: Khu vực Vũng Tàu tăng 37% (1.460.821 Teus); Khu vực TP. Hồ Chí Minh tăng 15,75%; Khu vực Hải Phòng tăng 17,44%. Tuy nhiên, vẫn còn một số khu vực có khối lượng hàng container thông qua cảng biển giảm mạnh như: khu vực Quảng Ninh giảm 98%(39.482 Teus); khu vực Thanh Hóa giảm 54%; khu vực Đà Nẵng giảm 38%, khu vực Cần Thơ giảm 23% so với cùng kỳ năm 2020.

- Số lượt hành khách thông qua cảng biển tháng 7 năm 2021 đạt 62.604 lượt giảm 94% (do một số khu vực thực hiện Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ đã

dùng tàu khách tuyến từ bờ ra đảo như khu vực Kiên Giang) so với cùng kỳ năm 2020 (phần lớn là khối lượng hành khách nội địa tuyến bờ ra đảo và hành khách đi theo tàu chở hàng). Số lượt hành khách thông qua cảng biển 7 tháng năm 2021 đạt 2.426.024 lượt giảm 52% so với cùng kỳ năm trước.

3. Ước tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 8 tháng năm 2021 là: 480.410.000 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2020.

- Hàng xuất khẩu đạt 120.064.000 tấn, tăng 5% với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nhập khẩu đạt 150.925.000 tấn, tăng 0.2% với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 208.159.000 tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt 1.262.000 tấn.

Trong đó: Ước khối lượng hàng container thông qua cảng biển 8 tháng năm 2021 là: 16.797.000 TEUs, tăng 18% so với năm 2020, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt 5.476.000 Teus, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nhập khẩu đạt 5.523.000 Teus, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2020.
- Hàng nội địa đạt 5.797.000 Teus, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020.

(Chi tiết biểu mẫu khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 5 năm 2021 tại phụ lục I gửi kèm).

II. Lượt tàu thuyền thông qua cảng biển và khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng phương tiện thủy nội địa (chi tiết tại phụ lục II gửi kèm).

1. Lượt tàu biển thông qua 7 tháng năm 2021, cụ thể:

- Lượt tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài thông qua đạt 37.450 lượt tăng 6% so với cùng kỳ năm 2020.
- Lượt tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam thông qua đạt 37.920 lượt, tăng 2% với cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt 4.071 lượt, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2020.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt 33.849 lượt, tăng 3% với cùng kỳ năm 2020.

2. Lượt phương tiện thủy nội địa thông qua cảng biển 7 tháng năm 2021, cụ thể:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 206.981 lượt, giảm 6% với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt 24.439 lượt, giảm 30% so với năm 2020 và chiếm 11,8% tổng lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển bằng tàu biển và phương tiện thủy nội địa 7 tháng năm 2021 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt 302.002.369 tấn tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt 123.663.840 tấn giảm 11% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt 34.796.431 tấn, tăng 64% so với năm 2020 và chiếm 28% tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

III. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý tháng 7 năm 2021 (Chi tiết tại phụ lục II gửi kèm), cụ thể:

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của các cảng do Vinalines quản lý đạt 56,291 triệu tấn tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 13,2% tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt 13.955 triệu tấn chiếm 24,8%, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt 7,66 triệu tấn chiếm 13,61% so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

+ Tăng cao nhất là cảng Bến Thủy tăng 45%, cảng Quảng Ninh tăng 39% so với cùng kỳ năm trước, cảng giảm nhiều nhất là cảng CMIT là 24% so với cùng kỳ năm trước.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng (để đăng Website);
- Lưu VT, VTDVHH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Hoàng Hồng Giang

Phụ lục I

Biểu số 28-T

Ngày báo cáo: 15/8/2021

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN Tháng 8/2021

| TT | Danh mục loại hàng | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng | | | | | |
|----------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | | Từ đầu năm đến hết tháng trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | Lũy kế cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=4/5 | 7=4/1 |
| | Tổng số | 1000 tấn | 725,367 | 425,666 | 54,744 | 480,410 | 461,422 | 104% | 66% |
| | Hàng xuất khẩu | 1000 tấn | | 106,386 | 13,678 | 120,064 | 114,245 | | |
| | Hàng nhập khẩu | 1000 tấn | | 133,731 | 17,194 | 150,925 | 150,681 | | |
| | Hàng nội địa | 1000 tấn | | 184,445 | 23,714 | 208,159 | 195,204 | | |
| | Hàng quá cảnh bốc dỡ | 1000 tấn | | 1,104 | 158 | 1,262 | 1,292 | | |
| | Chia ra | | | | | | | | |
| 1 | <u>Container</u> | <u>1000 tấn</u> | <u>252,253</u> | <u>147,287</u> | <u>18,937</u> | <u>166,224</u> | <u>155,354</u> | 107% | |
| | | <u>1000 Teus</u> | <u>24,884</u> | <u>14,883</u> | <u>1,914</u> | <u>16,797</u> | <u>14,208</u> | 118% | 67% |
| | Xuất khẩu | 1000 Tấn | | 46,137 | 5,932 | 52,069 | 48,084 | | |
| | | 1000 Teus | | 4,852 | 624 | 5,476 | 4,716 | | |
| | Nhập khẩu | 1000 Tấn | | 51,191 | 6,582 | 57,773 | 50,294 | | |
| | | 1000 Teus | | 4,894 | 629 | 5,523 | 4,551 | | |
| | Nội địa | 1000 Tấn | | 49,959 | 6,423 | 56,382 | 56,976 | | |
| | | 1000 Teus | | 5,137 | 660 | 5,797 | 4,941 | | |
| 2 | <u>Hàng lỏng</u> | <u>1000 tấn</u> | <u>81,927</u> | <u>45,737</u> | <u>5,880</u> | <u>51,617</u> | <u>53,832</u> | 96% | 63% |
| | Xuất khẩu | 1000 tấn | | 2,565 | 330 | 2,895 | 4,586 | | |
| | Nhập khẩu | 1000 tấn | | 14,837 | 1,908 | 16,745 | 19,148 | | |
| | Nội địa | 1000 tấn | | 28,335 | 3,643 | 31,978 | 30,098 | | |
| 3 | <u>Hàng khô</u> | <u>1000 tấn</u> | <u>391,187</u> | <u>231,538</u> | <u>29,769</u> | <u>261,307</u> | <u>250,944</u> | 104% | 67% |
| | Xuất khẩu | 1000 tấn | | 57,684 | 7,417 | 65,101 | 61,575 | | |
| | Nhập khẩu | 1000 tấn | | 67,703 | 8,705 | 76,408 | 81,239 | | |
| | Nội địa | 1000 tấn | | 106,151 | 13,648 | 119,799 | 108,130 | | |
| 4 | <u>Hàng quá cảnh</u> | <u>1000 tấn</u> | <u>79,435</u> | <u>43,723</u> | <u>6,246</u> | <u>49,969</u> | <u>50,904</u> | 98% | 63% |

Ghi chú: Hàng hóa thông qua cảng không bao gồm cả hàng hóa quá cảnh không được bốc dỡ tại cảng và Áp dụng tiêu chí thống kê mới cho hàng thông qua cảng biển năm 2018

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 7 NĂM 2021

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Thực hiện tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo năm trước | Thực hiện so với cùng kỳ (%) | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước | Thực hiện so với cùng kỳ (%) | |
|---|--------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|---|---|------------------------------|------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/4 | 6 | 7 | 8=6/7 | |
| I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng | | | | | | | | |
| 1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua | | | | | | | | |
| 1.1.1. Tổng số lượt tàu biển | lượt | 12,664 | 9,548 | 133% | 75,370 | 72,338 | 104% | |
| 1.1.1.1. Tàu ngoại | lượt | 7,187 | 4,187 | 172% | 37,450 | 35,286 | 106% | |
| 1.1.1.2. Tàu nội | lượt | 5,477 | 5,361 | 102% | 37,920 | 37,052 | 102% | |
| Trong đó | + Tàu xuất nhập cảnh | lượt | 585 | 605 | 97% | 4,071 | 4,025 | 101% |
| | + Tàu chạy tuyến nội địa | lượt | 4,892 | 5,257 | 93% | 33,849 | 33,027 | 102% |
| 1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng | tấn | 61,271,693 | 60,037,462 | 102% | 425,666,209 | 400,997,314 | 106% | |
| Trong đó | + Xuất khẩu | tấn | 14,963,548 | 14,375,187 | 104% | 106,386,296 | 98,222,086 | 108% |
| | + Nhập khẩu | tấn | 19,454,107 | 19,989,699 | 97% | 133,731,001 | 130,574,019 | 102% |
| | + Nội địa | tấn | 26,764,282 | 25,672,576 | 104% | 184,444,449 | 171,145,310 | 108% |

| | | | | | | | | |
|---|---|-------------|------------|------------|------|-------------|-------------|------|
| | + Hàng quá cảnh bốc dỡ | tấn | 89,756 | 194,264 | 46% | 1,104,463 | 1,055,899 | 105% |
| | + container | tấn | 21,953,613 | 21,172,980 | 104% | 147,287,025 | 133,597,328 | 110% |
| | + container | Teus | 2,225,892 | 1,986,270 | 112% | 14,882,644 | 12,138,061 | 123% |
| | + Hàng lỏng | tấn | 6,325,454 | 7,650,929 | 83% | 45,736,043 | 48,175,600 | 95% |
| | + Hàng khô | tấn | 32,902,870 | 31,213,553 | 105% | 231,538,078 | 218,168,487 | 106% |
| 1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượng phương tiện thủy nội địa (PTTND) thông qua | | | | | | | | |
| 1.2.1. Tổng số PTTND | | Luợt | 29,350 | 33,184 | 88% | 206,981 | 220,037 | 94% |
| Trong đó tổng số PTTND đăng ký SB | | Luợt | 3,974 | 4,641 | 86% | 24,439 | 35,021 | 70% |
| 1.2.2. Tổng số tấn PTTND | | tấn | 19,823,336 | 20,629,123 | 96% | 123,663,840 | 125,337,293 | 99% |
| Trong đó tổng số PTTND SB vận tải ven biển | | tấn | 6,301,913 | 4,067,264 | 155% | 34,796,431 | 21,157,804 | 164% |
| 1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển | | | | | | | | |
| Tổng hàng hóa thông qua cảng | | tấn | 61,271,693 | 60,037,462 | 102% | 425,666,209 | 400,997,314 | 106% |
| Trong đó | Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển | tấn | 41,448,357 | 39,408,339 | 105% | 302,002,369 | 261,525,382 | 115% |
| | Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa | tấn | 19,823,336 | 20,629,123 | 96% | 123,663,840 | 139,471,932 | 89% |
| II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý | | | | | | | | |
| Công ty CP Cảng Quảng Ninh | | Triệu tấn | 0.668 | 0.414 | 161% | 3.97 | 2.851 | 139% |
| Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh | | Triệu tấn | 0.463 | 0.275 | 168% | 2.502 | 2.26 | 111% |
| Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN) | | Triệu tấn | 1.927 | 2.340 | 82% | 13.955 | 13.800 | 101% |

| | | | | | | | |
|---|-----------|-----------|-----------|------|------------|------------|------|
| Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%) | Triệu tấn | 0.039 | 0.036 | 108% | 0.190 | 0.143 | 133% |
| Cảng Cửa Lò | Triệu tấn | 0.41 | 0.36 | 114% | 2.64 | 2.24 | 118% |
| Cảng Bến Thủy | Triệu tấn | 0.04 | 0.04 | 100% | 0.29 | 0.2 | 145% |
| Cảng Tiên Sa | Triệu tấn | 0.834 | 0.833 | 100% | 5.374 | 5.240 | 103% |
| Cảng Ba Ngòi | Triệu tấn | 0.180 | 0.151 | 119% | 1.212 | 1.047 | 116% |
| Cảng Sài Gòn | Triệu tấn | 1.11 | 0.73 | 152% | 7.66 | 5.65 | 136% |
| Cảng CMIT | Triệu tấn | 0.92 | 1.4 | 66% | 5.74 | 7.56 | 76% |
| Cảng SP-PSA | Triệu tấn | 0.61 | 0.41 | 149% | 4.19 | 3.43 | 122% |
| Cảng SSIT | Triệu tấn | 1.08 | 1.21 | 89% | 7.14 | 6.03 | 118% |
| Cảng Cái Cui | Triệu tấn | 0.065 | 0.046 | 141% | 0.365 | 0.313 | 117% |
| Cảng Hoàng Diệu | Triệu tấn | 0.052 | 0.101 | 51% | 0.588 | 0.647 | 91% |
| Cảng Vinalines Hậu Giang | Triệu tấn | 0.048 | 0.095 | 51% | 0.475 | 0.517 | 92% |
| III. Hàng hóa quá cảng | | | | | | | |
| Tổng số lượng hàng hóa quá cảng | Tấn | 6,715,040 | 7,183,952 | 93% | 43,722,672 | 45,231,066 | 97% |
| IV. Hành khách | | | | | | | |
| | Lượt | 62,604 | 992,095 | 6% | 2,426,024 | 5,049,938 | 48% |

